

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Nhà và Thương mại Dầu khí

|                    |                  |         |         |
|--------------------|------------------|---------|---------|
| Ngày<br>15/01/2024 | <b>7,500 VNĐ</b> |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng          | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 0%               | -5.1%   | 10.3%   |

**DT thuần**  
Q4/23

**201**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.00 | -0.9%  
YoY: ▲ 25.0 | 14.3%

**LN thuần**  
Q4/23

**2.84**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.80 | -49.6%  
YoY: ▼1.38 | -32.6%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**3.06**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.40 | -44.0%  
YoY: ▼0.98 | -24.2%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**2.5%**

YoY: +/-▲ 0.5%

**ROE**  
2023

**8.7%**

YoY: +/-▲ 1.6%

|                       |               |
|-----------------------|---------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM         |
| Khoảng giá 52 tuần    | 6,706 - 9,256 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 131           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 17,522,284    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) |               |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.0%          |
| Beta                  | 0.32          |
| EPS                   | 952           |
| P/E                   | 7.9           |

**DT thuần**  
2023

**727**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼92.0 | -11.2%

**LN thuần**  
2023

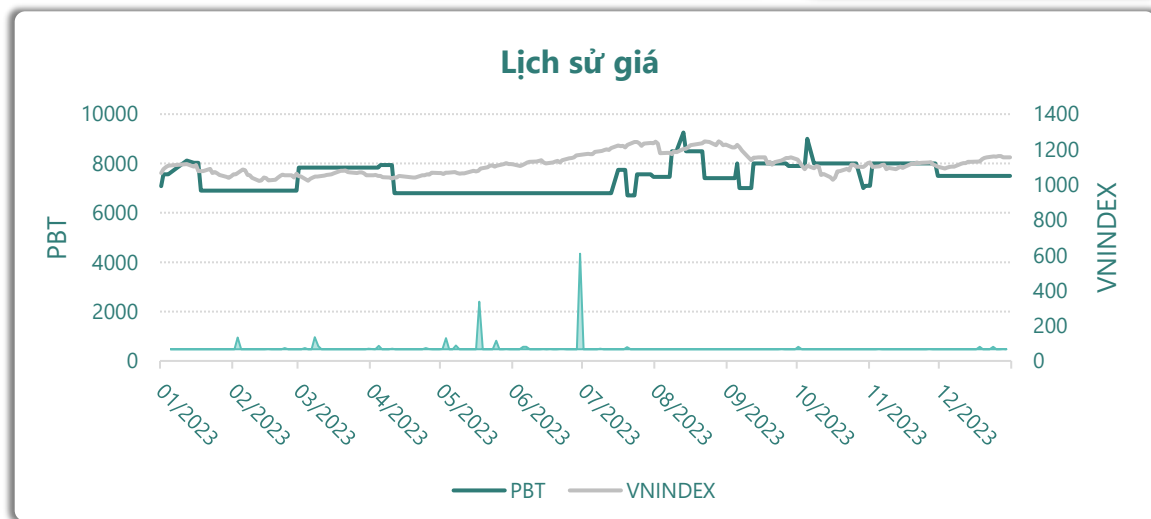
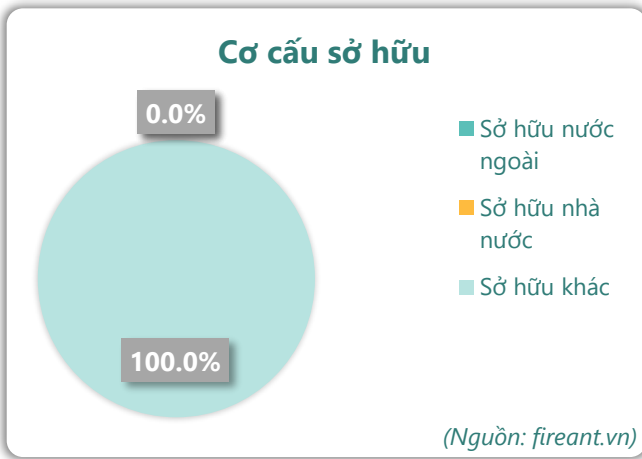
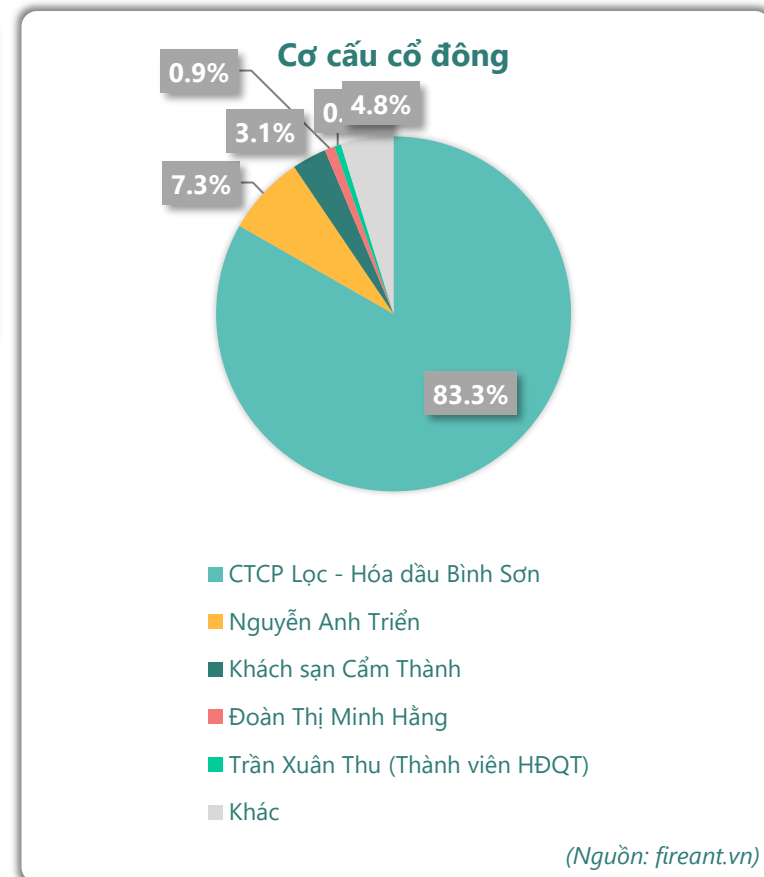
**17.4**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.20 | 14.8%

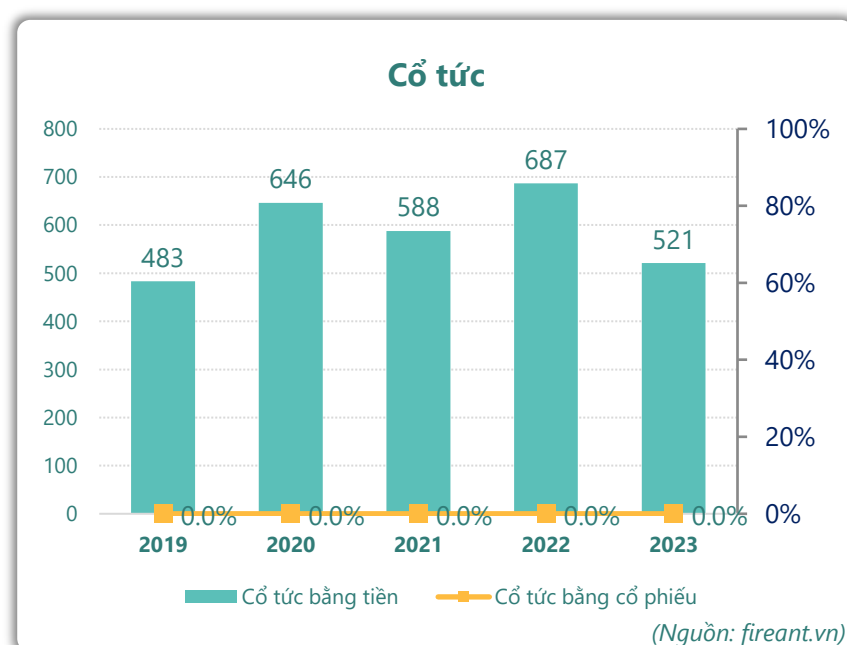
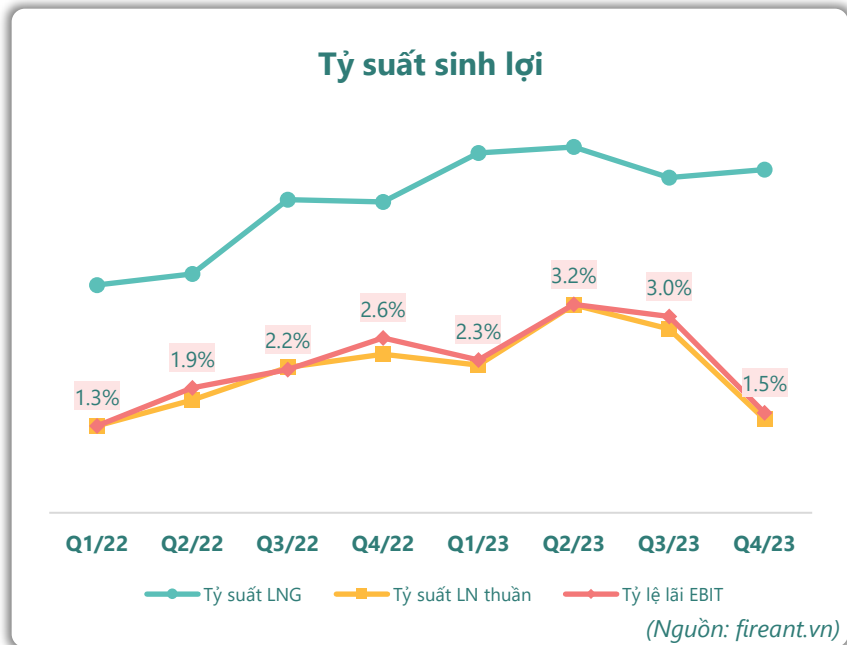
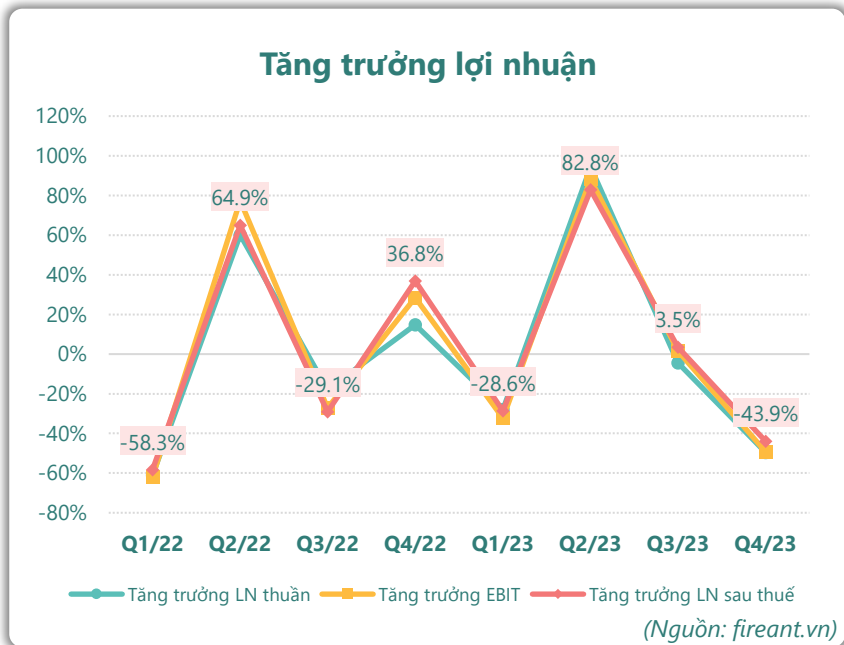
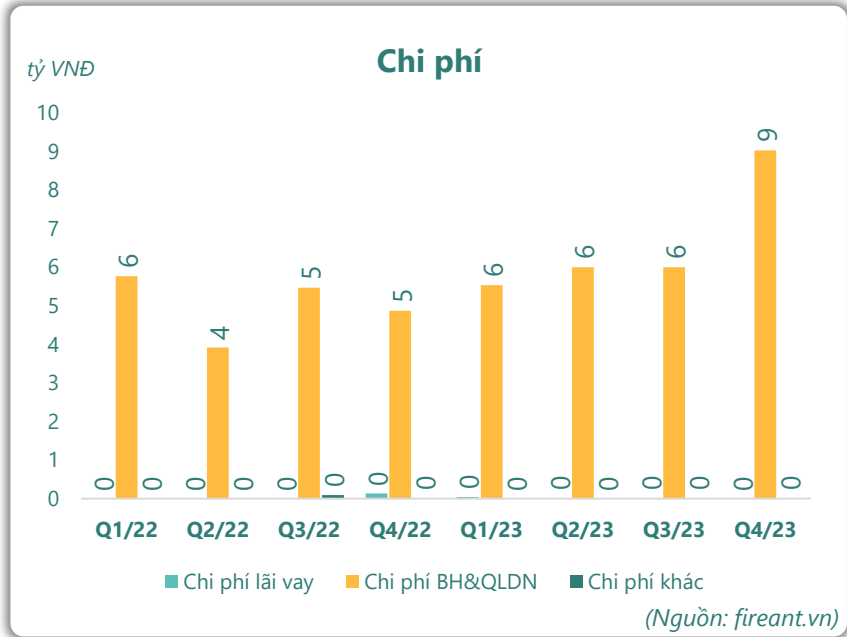
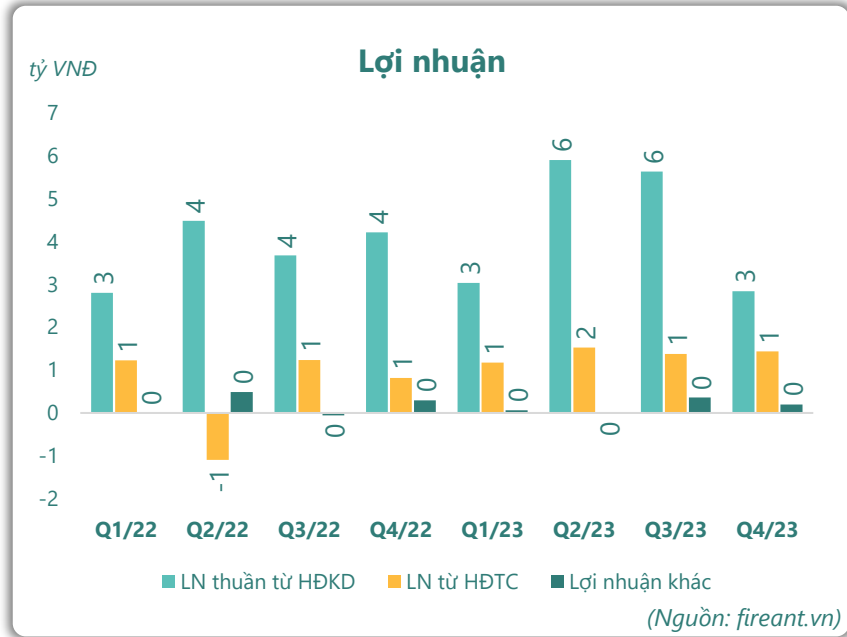
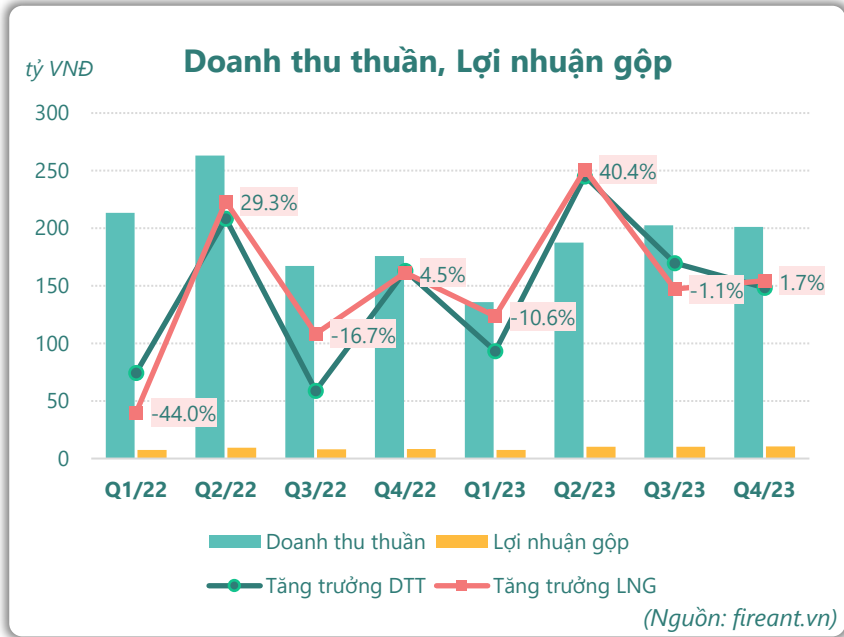
**LN sau thuế**  
2023

**16.7**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.00 | 21.8%



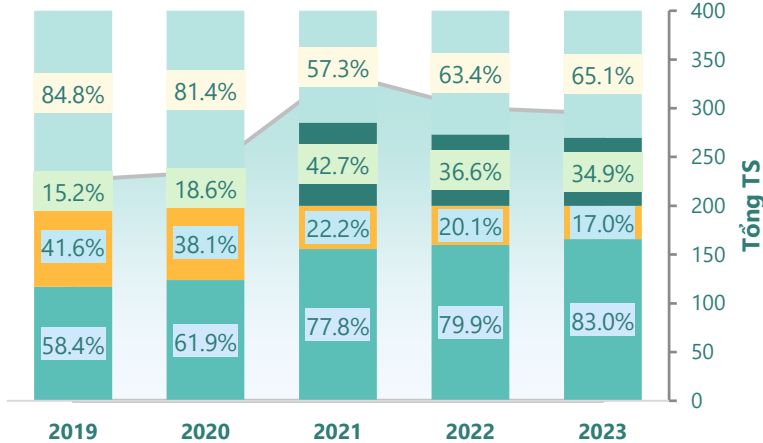
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

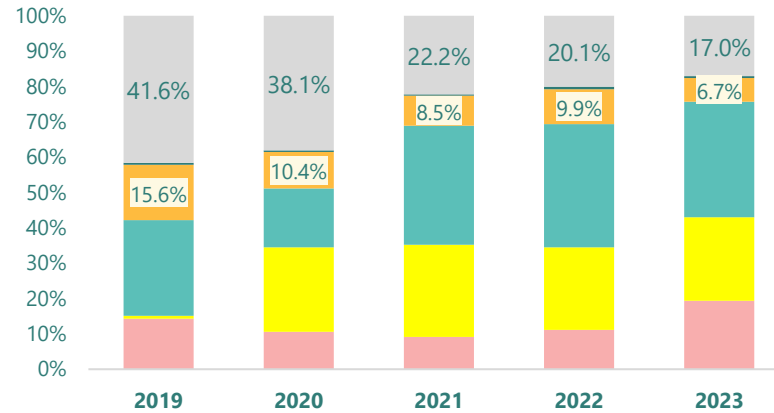
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

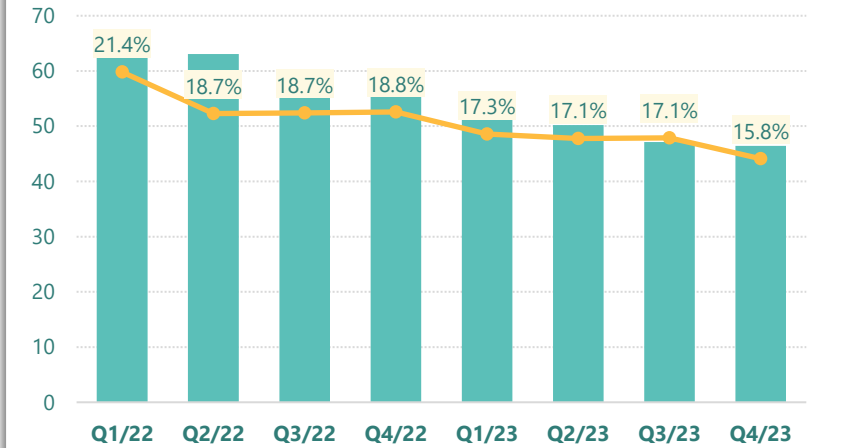


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

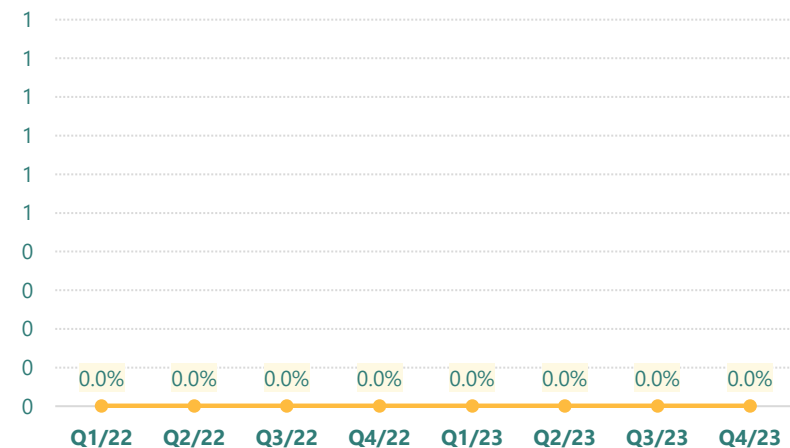


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

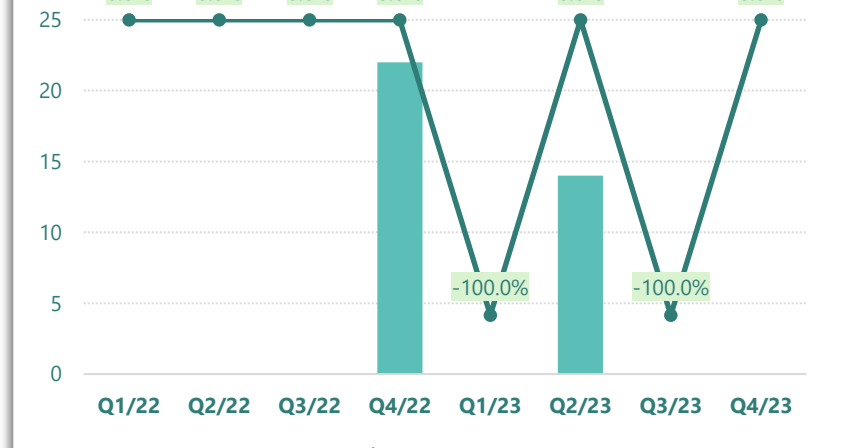


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

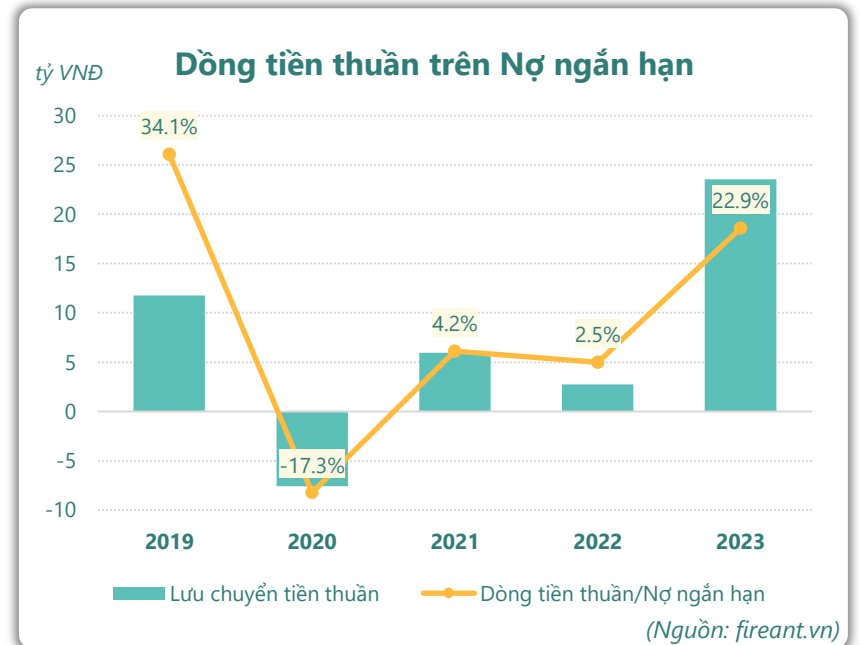
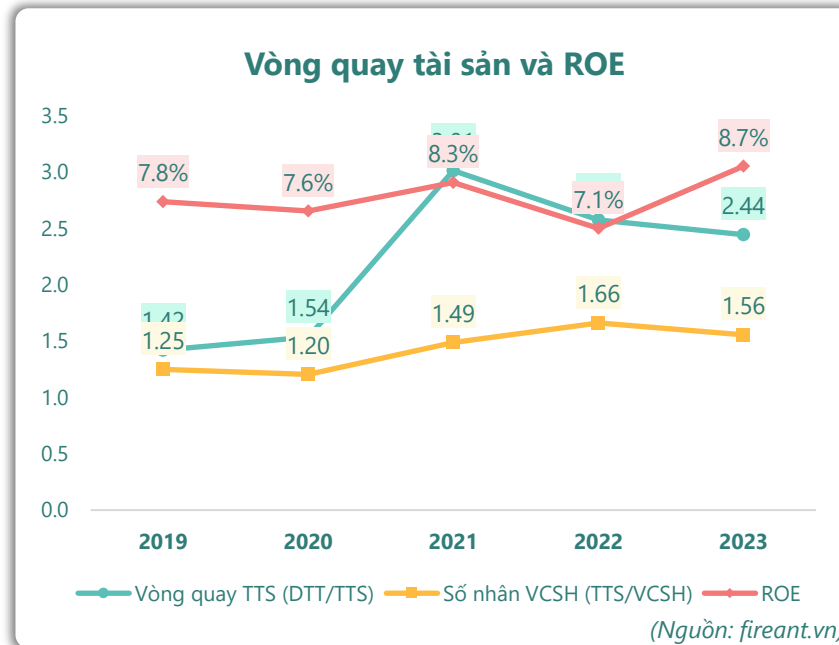
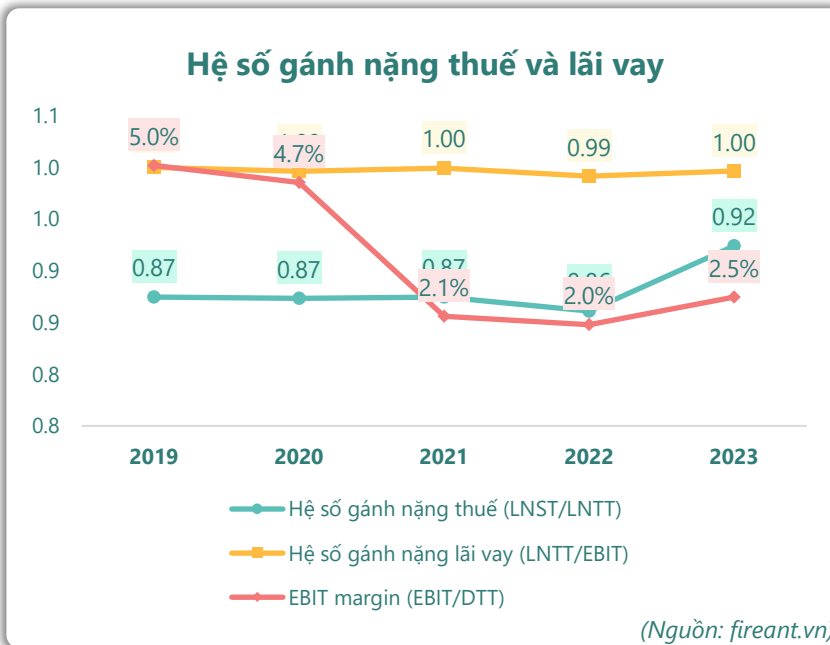
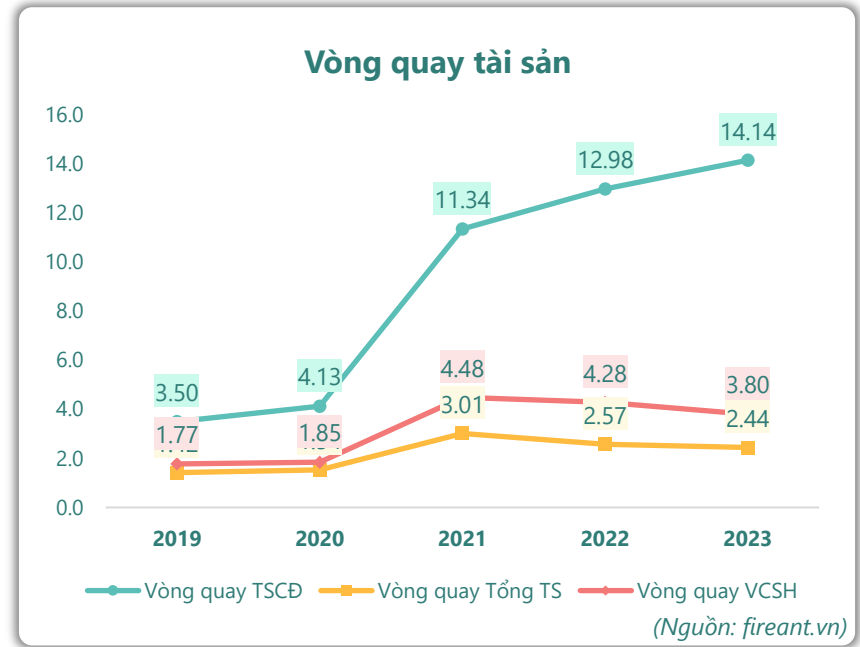
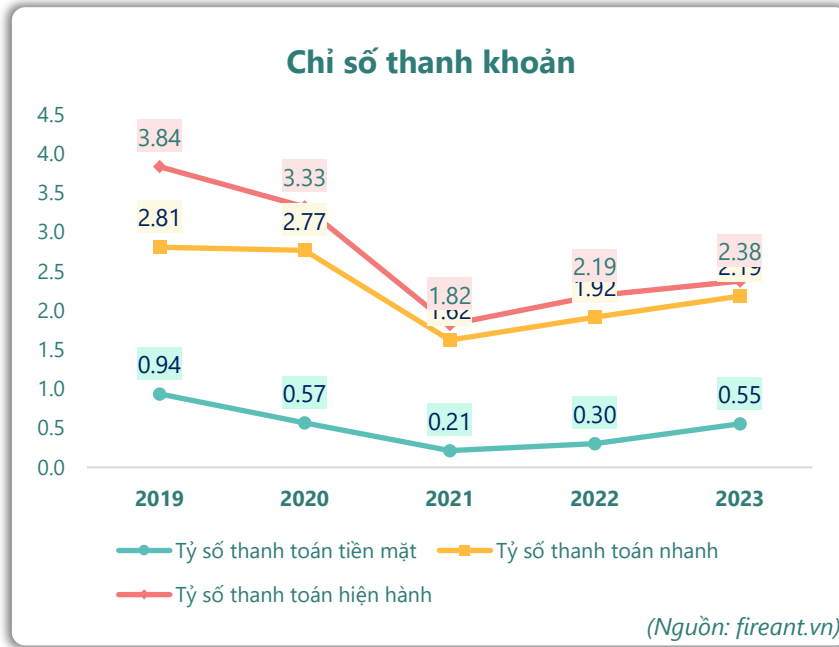
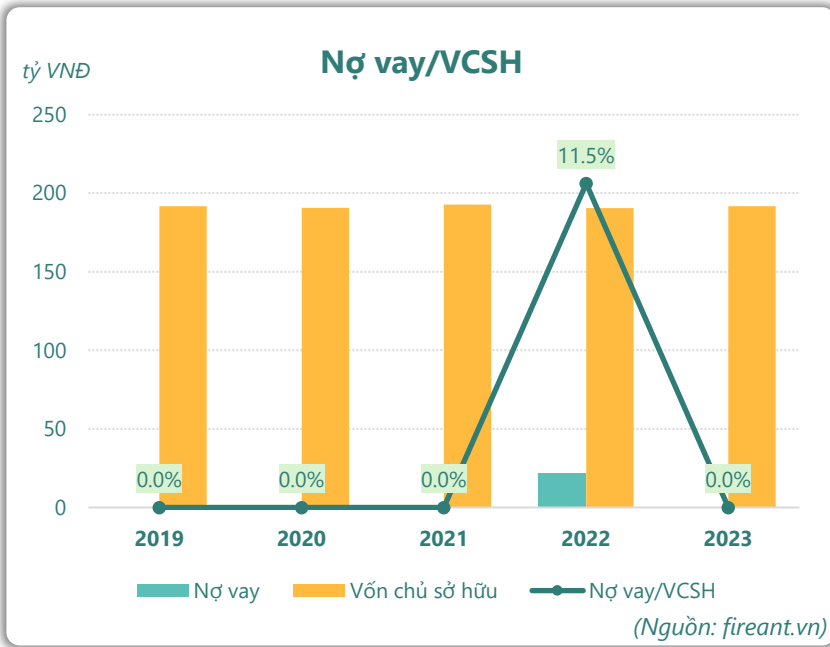
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q4/23       | Q4/22       | Thay đổi YoY  | 2023        | 2022        | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|-------------|-------------|---------------|-------------|-------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>201</b>  | <b>176</b>  | <b>14.3%</b>  | <b>727</b>  | <b>819</b>  | <b>-11.2%</b> |
| Giá vốn hàng bán          | 191         | 168         | 13.5%         | 689         | 786         | -12.4%        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>10.4</b> | <b>8.27</b> | <b>26.2%</b>  | <b>38.5</b> | <b>33.0</b> | <b>16.5%</b>  |
| Doanh thu HĐTC            | 1.43        | 0.96        | 49.4%         | 5.57        | 4.72        | 18.2%         |
| Chi phí TC                | 0           | 0.14        | -100%         | 0.07        | 2.54        | -97.4%        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>0</b>    | <b>0.14</b> | <b>-100%</b>  | <b>0.07</b> | <b>0.14</b> | <b>-52.0%</b> |
| LN trong công ty LKLD     | <b>0</b>    | <b>0.00</b> |               | <b>0</b>    | <b>0</b>    |               |
| Chi phí bán hàng          | 1.42        | 0.93        | 53.1%         | 4.49        | 1.87        | 140%          |
| Chi phí QLDN              | <b>7.61</b> | <b>3.94</b> | <b>93.1%</b>  | <b>22.1</b> | <b>18.2</b> | <b>21.5%</b>  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>2.84</b> | <b>4.22</b> | <b>-32.6%</b> | <b>17.4</b> | <b>15.2</b> | <b>14.8%</b>  |
| Lợi nhuận khác            | <b>0.20</b> | <b>0.29</b> | <b>-30.8%</b> | <b>0.63</b> | <b>0.72</b> | <b>-13.5%</b> |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>3.04</b> | <b>4.51</b> | <b>-32.5%</b> | <b>18.0</b> | <b>15.9</b> | <b>13.5%</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>3.06</b> | <b>4.04</b> | <b>-24.2%</b> | <b>16.7</b> | <b>13.7</b> | <b>21.8%</b>  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>3.06</b> | <b>4.04</b> | <b>-24.2%</b> | <b>16.7</b> | <b>13.7</b> | <b>21.8%</b>  |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q3/22       | Q4/22        | Q1/23       | Q2/23        | Q3/23       | Q4/23       |
|------------------------------|-------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | 27.4        | -39.5        | 25.5        | -24.5        | 25.5        | 24.2        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | -5.52       | 12.4         | 2.96        | 0.25         | 14.3        | -13.6       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | 0           | 22.0         | -22.0       | 14.0         | -23.1       | 0           |
| Tiền đầu kỳ                  | 16.6        | 38.5         | 33.4        | 39.9         | 29.7        | 46.4        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>21.9</b> | <b>-5.08</b> | <b>6.47</b> | <b>-10.2</b> | <b>16.7</b> | <b>10.6</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0           | -0.01        | 0           | 0.02         | 0           | 0.04        |
| Tiền cuối kỳ                 | 38.5        | 33.4         | 39.9        | 29.7         | 46.4        | 57.0        |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi      |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|---------------|
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>         | <b>295</b>          | <b>300</b>          | <b>-1.9%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>244</b>          | <b>240</b>          | <b>1.9%</b>   |
| Tiền và tương đương tiền    | 57.0                | 33.4                | 70.6%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 69.7                | 70.3                | -0.9%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 96.3                | 104                 | -7.8%         |
| Hàng tồn kho                | 19.7                | 29.8                | -34.0%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 1.78                | 2.06                | -13.5%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>50.2</b>         | <b>60.4</b>         | <b>-16.8%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0                   | 0                   |               |
| Tài sản cố định             | 46.4                | 56.4                | -17.7%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                   | 0                   |               |
| Tài sản dở dang             | 0                   | 0                   |               |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                   | 0                   |               |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>3.79</b>         | <b>3.94</b>         | <b>-3.7%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>103</b>          | <b>110</b>          | <b>-6.3%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>103</b>          | <b>110</b>          | <b>-6.3%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                   | 22.0                | -100%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 88.9                | 71.7                | 23.9%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0.07</b>         | <b>0.10</b>         | <b>-34.0%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                   | 0                   |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>192</b>          | <b>191</b>          | <b>0.6%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>192</b>          | <b>191</b>          | <b>0.6%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 175                 | 175                 | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>            | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)